

Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

MỤC LỤC

Trang

1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây Dựng và Dịch Vụ Công Cộng Bình Dương (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Xây Dựng và Dịch Vụ Công Cộng Bình Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700149145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 14 tháng 04 năm 2006 (thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 06 năm 2014)

Vốn điều lệ 54.000.000.000 đồng

Vốn thực góp 54.000.000.000 đồng

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Số 91 Thích Quảng Đức, Phường Phú Hoà, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0650 382 1983

Fax: 0650 382 1983

Email: ccbd91@yahoo.com.vn

Mã số thuế: 3700149145

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Tấn Đạt

Ông Lê Hữu Nghĩa

Ông Trần Danh

Ông Trần Thiện Thế

Ông Nguyễn Văn Tài

Chức vụ

Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Huỳnh Tấn Tài

Ông Nguyễn Thành Liêm

Bà Võ Thị Thanh Thảo

Chức vụ

Trưởng BKS

Kiểm soát viên

Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng:

Ông Trần Danh

Ông Lê Hữu Nghĩa

Bà Đồng Thị Ngân Thương

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất. Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Kinh doanh bia, nước ngọt, ăn uống, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ. Dịch vụ karaoke, cho thuê xe du lịch. Khai thác khoáng sản. Thu gom, xử lý rác sinh hoạt và rác thải công nghiệp. Thu gom, xử lý rác vệ sinh khu công nghiệp. Chế biến phân hữu cơ từ nguyên liệu rác thải. Xây dựng, duy tu hệ thống đèn chiếu sáng công cộng. Trồng, chăm sóc và quản lý hệ thống cây xanh thuộc các công trình công cộng. Xây dựng, duy tu, bảo dưỡng hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh. Quản lý nghĩa trang Quảng Đông TX. Thuận An và nghĩa trang Triều Châu TX. Dĩ An. Dịch vụ cho thuê nhà cho người có thu nhập thấp. Cung cấp nước sạch ở TX. Thuận An và Dĩ An. Dịch vụ mai táng và hỏa táng. Dịch vụ cầm đồ. Kinh doanh bất động sản. May trang phục (không hoạt động tại trụ sở).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, đến kết quả hoạt động trong năm tài chính hiện hành.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH kiểm toán Thái Bình Dương được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

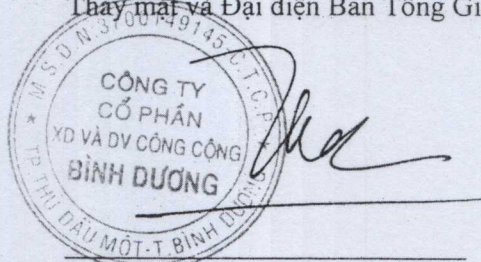
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho Báo cáo tài chính hợp nhất này; những nội dung cần thuyết minh đã được thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Thay mặt và Đại diện Ban Tổng Giám đốc



Trần Danh
Tổng Giám đốc



Số 16035-1/2016/BCKT-TBD

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Dựng và Dịch Vụ Công Cộng Bình Dương, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây Dựng và Dịch Vụ Công Cộng Bình Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)

Giám đốc



Nguyễn Thành Đức

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1498-2013-196-1

Kiểm toán viên

Trần Minh Bảo

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3219-2015-196-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

				<i>Đơn vị tính: VND</i>
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TẠI NGÀY 31/12/2015	TẠI NGÀY 01/01/2015
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.885.501.942	78.297.777.078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.039.526.954	10.222.201.174
1. Tiền	111	V.01a	4.093.946.398	10.222.201.174
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01b	9.945.580.556	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.122.274.630	8.468.788.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.524.945.868	3.709.991.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8.597.669.615	2.347.856.707
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	2.052.557.247	2.463.838.447
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(52.898.100)	(52.898.100)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		54.810.298.282	57.497.514.135
1. Hàng tồn kho	141	V.06	54.810.298.282	57.497.514.135
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.913.402.076	2.109.273.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	113.845.281	15.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.761.965.875	2.056.682.103
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		37.590.920	37.590.910
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.487.110.421	49.322.451.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.314.386.000	1.662.819.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	2.314.386.000	1.662.819.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.006.178.614	22.263.564.354
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.472.189.036	14.271.270.272
Nguyên giá	222		31.934.009.885	31.678.434.750
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.461.820.849)	(17.407.164.478)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7.533.989.578	7.992.294.082
Nguyên giá	228		10.078.231.700	10.078.231.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.544.242.122)	(2.085.937.618)
III. Bất động sản đầu tư	230		18.631.287.200	18.252.940.200
Nguyên giá	231	V.10	18.631.287.200	18.252.940.200
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		127.299.938	359.324.434
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	127.299.938	359.324.434
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.902.510.000	2.767.510.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V02a	3.022.510.000	3.022.510.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V02a	(120.000.000)	(255.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.505.448.669	4.016.293.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	788.573.669	911.293.875
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		2.716.875.000	3.105.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.372.612.363	127.620.228.941

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TẠI NGÀY 31/12/2015	TẠI NGÀY 01/01/2015
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		34.617.397.624	40.524.366.830
I. Nợ ngắn hạn	310		7.391.212.246	16.261.835.205
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	413.153.520	2.079.709.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	821.352.000	457.280.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.348.772.403	1.236.252.690
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.551.650.673	1.442.055.177
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	450.000.000	667.375.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17a	41.607.274	41.329.092
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	1.709.639.804	10.275.696.363
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	12.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	43.036.572	62.136.572
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		27.226.185.378	24.262.531.625
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17b	7.002.941.978	4.086.288.225
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	223.243.400	176.243.400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	20.000.000.000	20.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

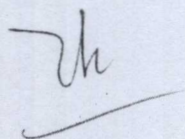
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

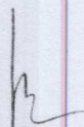
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.755.214.739	87.095.862.111
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	103.751.567.201	87.094.928.914
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.000.000.000	54.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.530.774.560	13.579.673.100
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.220.792.641	19.515.255.814
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.263.420.047	19.860.824.866
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.957.372.594	(345.569.052)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.647.538	933.197
1. Nguồn kinh phí	431		3.647.538	933.197
2. Nguồn kinh phí đã hình thành	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138.372.612.363	127.620.228.941

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

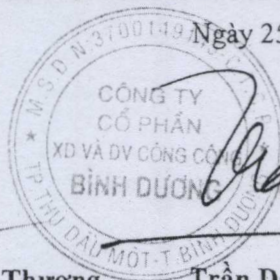
Ngày 25 tháng 03 năm 2016

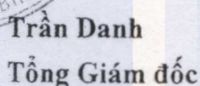


Võ Thị Thanh Thảo
Người lập biểu



Đồng Thị Ngân Thương
Kế toán trưởng




Trần Danh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	340.510.964.464	253.710.692.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		340.510.964.464	253.710.692.470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	305.688.811.982	228.573.148.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.822.152.482	25.137.544.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	217.691.827	1.332.740.765
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.003.689.376	2.557.776.370
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		147.171.726	515.261.250
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	3.361.461.767	2.875.024.621
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	8.063.634.751	6.347.527.998
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.611.058.415	14.689.956.244
12. Thu nhập khác	31	VI.07	1.622.754.048	1.150.549.507
13. Chi phí khác	32	VI.08	552.946.767	-
14. Lợi nhuận khác	40		1.069.807.281	1.150.549.507
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.680.865.696	15.840.505.751
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	4.723.493.102	3.135.922.736
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.957.372.594	12.704.583.015
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61			
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Võ Thị Thanh Thảo
Người lập biểu

Đồng Thị Ngân Thương
Kế toán trưởng

Trần Danh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		204.964.487.658	160.018.002.336
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(324.806.890.775)	(245.770.402.490)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.029.587.388)	(13.319.225.237)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.692.033.714)	(3.384.244.174)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		177.347.012.655	130.009.786.032
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(36.127.360.148)	(28.830.034.517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		4.655.628.288	(1.276.118.050)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.006.777.415)	(194.232.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		26.363.636	20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		142.111.271	1.330.441.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(838.302.508)	1.156.209.775
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

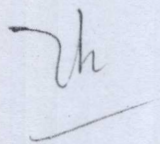
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

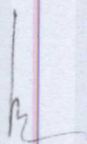
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.817.325.780	(119.908.275)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.222.201.174	10.342.109.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14.039.526.954	10.222.201.174

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

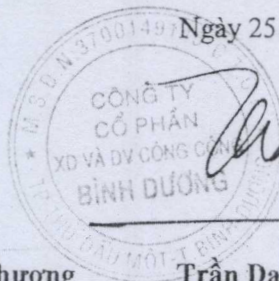
Ngày 25 tháng 03 năm 2016



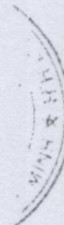
Võ Thị Thanh Thảo
Người lập biểu



Đồng Thị Ngân Thương
Kế toán trưởng



Trần Danh
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Dựng và Dịch Vụ Công Cộng Bình Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700149145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 14 tháng 04 năm 2006 (thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 06 năm 2014)

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

- Vốn điều lệ: 54.000.000.000 VND

- Vốn thực góp: 54.000.000.000 VND

Trụ sở đặt tại: Số 91 Thích Quảng Đức, Phường Phú Hoà, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Danh sách các công ty con

- Cty CP Đầu Tư Hoa Viên - Nghĩa Trang - Long Xuyên

- Cty CP Đầu Tư Phú Hưng Viên

Công ty có các chi nhánh trực thuộc

- Nhà nghỉ Hương Tràm 1: Số 87A Đường ĐT745, Khu Phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

- Khách sạn Hương Tràm 2: Lô C5, Hoàng Văn Thụ, Khu đô thị Chánh Nghĩa, Thủ Dầu 1, Tỉnh Bình Dương;

- Nghĩa Trang Lái Thiêu: 2C/2D Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hoà, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

- Nghĩa Trang Dĩ An: Khu phố Tân An, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương;

- Cửa Hàng Tự Lực: Số 2C/2E Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hoà, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

- Trạm Bơm Nước Lái Thiêu: Số 1A Phan Đình Phùng, Khu phố chợ, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

- Cửa hàng Tự Lực Dĩ An: Số 133/1A Khu phố Đông An, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương;

- Cửa hàng Tự Lực Tân Uyên: Thửa đất số 18, tờ bản đồ số 01, tổ 1, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương;

- Nhà nghỉ Hương Tràm 3: Số 133/1A Khu phố Đông An, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương;

- Khách sạn Hương Tràm 4: Phường Tân Định, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất. Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Kinh doanh bia, nước ngọt, ăn uống, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ. Dịch vụ karaoke, cho thuê xe du lịch. Khai thác khoáng sản. Thu gom, xử lý rác sinh hoạt và rác thải công nghiệp. Thu gom, xử lý rác vệ sinh khu công nghiệp. Chế biến phân hữu cơ từ nguyên liệu rác thải. Xây dựng, duy tu hệ thống đèn chiếu sáng công cộng. Trồng, chăm sóc và quản lý hệ thống cây xanh thuộc các công trình công cộng. Xây dựng, duy tu, bảo dưỡng hệ thống giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh. Quản lý nghĩa trang Quảng Đông TX. Thuận An và nghĩa trang Triều Châu TX. Dĩ An. Dịch vụ cho thuê nhà cho người có thu nhập thấp. Cung cấp nước sạch ở TX. Thuận An và Dĩ An. Dịch vụ mai táng và hỏa táng. Dịch vụ cầm đồ. Kinh doanh bất động sản. May trang phục (không hoạt động tại trụ sở).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước vào ngày phát sinh nghiệp vụ;

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước xuất trước

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Trong năm, việc trích lập dự phòng này đơn vị chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo phương pháp trên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

5. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí gắn liền với đất hoặc nhà, hoặc một phần của nhà, hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá hoặc cả hai mà không phải để: i) sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm/dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc (ii) bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường;

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu;

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư khi các chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư hiện tại;

Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ đi số khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp.

Loại Bất động sản	Năm
Quyền sử dụng đất	10 - 20
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 06
Bất động sản khác	05 - 07

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền quản lý được xác định theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận tích lũy thuần của các công ty con sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được cao hơn số lợi nhuận này được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc;

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được cao hơn số lợi nhuận này được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá gốc đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh;

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá;

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá;

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được Chi phí phát sinh và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	2.519.486.632	1.747.200.361
+ Tiền mặt tại quỹ VNĐ	2.519.486.632	1.747.200.361
Tiền mặt tại Văn phòng công ty	974.431.054	333.165.633
Tiền mặt tại Cửa hàng Tự Lực	903.268.420	814.987.351
Tiền mặt tại Căn tin Hương Tràm 1	686.159	2.936.159
Tiền mặt tại Căn tin Hương Tràm 2		4.550.859
Tiền mặt tại Căn tin Hương Tràm 4	3.127.069	4.369.769
Tiền mặt tại CHTL Tân Uyên	535.864.321	499.436.603
Tiền mặt tại Công ty con	102.109.609	87.753.987

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tiền gửi ngân hàng VND	1.574.459.766	8.475.000.813
- Tiền gửi Ngân hàng tại văn phòng công ty	6.125.215	7.652.278.916
- Tiền gửi Ngân hàng tại Cửa hàng Tự Lực	100.270.683	6.735.267
- Tiền gửi Ngân hàng tại CHTL Tân Uyên	612.388.461	118.446.147
- Tiền gửi Ngân hàng (lưu ký chứng khoán)	2.395.055	31.968.068
- Ngân hàng Á Châu CN Long Xuyên (Cty Long Xuyên)	779.100.939	665.572.415
- Ngân hàng Vietinbank CN BD (Cty Phú Hưng Viên)	74.179.413	
Tổng cộng	14.039.526.954	10.222.201.174
b Các khoản tương đương tiền	9.945.580.556	
- NH TMCP Công Thương Việt Nam	8.639.766.667	-
Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Á Châu - CN Bình Dương	1.305.813.889	-

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty XD Giao Thông Thủy Lợi BD	3.022.510.000	(120.000.000)	3.022.510.000	(255.000.000)
Công ty CP Chứng Khoán Đệ Nhất	152.510.000		152.510.000	
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp M & C	1.800.000.000		1.800.000.000	
Công ty CP Khoáng sản Becamex	500.000.000		500.000.000	
	570.000.000	(120.000.000)	570.000.000	(255.000.000)
Tổng cộng	3.022.510.000	(120.000.000)	3.022.510.000	(255.000.000)
			2.902.510.000	2.767.510.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
<i>a Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
- Nước Lái Thiêu	3.627.700	7.584.399
- Các khách hàng của Cửa hàng Tự Lực	2.562.952.800	1.742.233.100
- Công ty TNHH TM XNK may Tân Thiên Mã	212.565.292	212.565.292
- Khách sạn Hương Tràm 2	32.078.000	32.078.000
- CHTL Tân Uyên	1.037.155.000	784.403.000
- Cơ sở Mai Táng	55.538.521	55.538.521
- Đỗ Thanh Phong	-	15.825.000
- Các khách hàng chăm sóc mộ Nghĩa Trang Dĩ An	683.050.000	533.120.000
- Công ty Thiết bị Công nghiệp Việt - HT	51.482.902	23.568.182
- Đài hỏa táng	158.505.000	
- Công ty TNHH BĐS An Phú Gia	2.307.640.000	
- Đoàn Thị Kim Giang	9.000.000	
- Trần Minh Khanh	697.320	
- Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang	62.370.000	124.650.000
- Công ty CP Ga Petrolimex - Công ty TNHH Ga Petrolimex Cần Thơ	-	8.216.208
- Bệnh viện đa khoa Thành phố Long Xuyên	-	2.385.000
- Bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt An Giang	-	4.770.000
- Cty CP Bệnh Viện Phụ Sản Vương Tròn	5.250.000	-
- Đỗ Thị Anh Đào	19.200.000	28.800.000
- Huỳnh Thanh Thuý	21.333.333	32.000.000
- Nguyễn Trọng Nhân	60.000.000	-
- Nguyễn Thanh Thắm	19.900.000	-
- Nguyễn Tấn Tạo	131.200.000	-
- Nguyễn Văn Thành	9.500.000	-
- Thiệu Quang Liêm	7.000.000	-
- Trần Thị Thu Trang	19.000.000	-
- Trương Thảo Vi	19.900.000	-
- Trần Văn Hương	36.000.000	-
- Trung tâm Y tế Thành phố Long Xuyên	-	3.255.000
- Võ Tuấn Khanh	-	81.000.000
- Văn Thanh Long	-	18.000.000
Tổng cộng	7.524.945.868	3.709.991.702

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Tư vấn & XD Tổng hợp Bình Dương	67.500.000	67.500.000
- Nguyễn Văn Nghĩa	-	20.000.000
- Công ty TNHH Kiểm Toán Thái Bình Dương	16.500.000	16.500.000
- Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Việt	-	66.000.000
- Đỗ Ngọc Trúc	-	300.000.000
- Lê Minh Tâm	90.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH TMDV Triệu Quang	-	11.253.000
- Cửa hàng Tự Lực (*)	7.374.824.390	1.311.022.572
- Cửa hàng Tự lực Tân Uyên (**)	601.396.525	55.965.665
- Công ty TNHH Giấy In Liên Sơn	20.680.000	-
- Công ty CP Công nghệ Môi trường xanh	-	5.082.770
- Trần Hoà Bình	10.000.000	15.000.000
- Công ty TNHH TV Kiến trúc & Trang trí nội thất ID	-	40.000.000
- Lê Minh Tâm	50.000.000	-
- Luân Vĩnh Thái	138.862.000	138.862.000
- Công ty TNHH XD TM Thành Ngô	179.120.700	179.120.700
- Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương	8.250.000	8.250.000
- Trung Thành	-	60.000.000
- TT Quan trắc Tài nguyên Môi trường Long Xuyên	22.800.000	3.300.000
- Trung tâm quan trắc môi trường - Bến Tre	17.736.000	-
Tổng cộng	8.597.669.615	2.347.856.707
Chi tiết công nợ của các Cửa hàng trực thuộc Chi nhánh Công ty bao gồm các nhà cung cấp tại ngày 31/12/2015 như sau:		
(*) Cửa hàng Tự Lực	7.374.824.390	1.311.022.572
+ Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	6.659.925.499	1.000.769.961
+ Công ty TNHH MTV Đồng Hiệp Lợi	714.898.891	310.252.611
(**) Cửa hàng Tự lực Tân Uyên	601.396.525	55.965.665
+ Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	440.531.657	9.718.847
+ Công ty TNHH MTV Đồng Hiệp Lợi	160.864.868	46.026.818
+ Tự lực Thuận An	-	220.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Các khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn				
- Ông Phạm Hoài Nam	1.916.857		1.916.857	
- Phan Thanh Giảng	5.764.623		32.838.101	
- Đất Bình chuẩn	1.850.000		1.850.000	
- Trần Đại Nghĩa	5.000.000		23.000.000	
- Cty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Việt-HT	11.700			
- Tạm ứng nhân viên	2.009.750.129		1.962.850.929	
Bảo hiểm xã hội			742.560	
- Phải thu khác	28.263.938		440.640.000	
Tổng cộng	2.052.557.247		2.463.838.447	
b Dài hạn				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ;	2.314.386.000		1.662.819.000	
Tổng cộng	2.314.386.000	-	1.662.819.000	-

(*+**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tiền ký quỹ, ký cược là các khoản tiền đặt cọc vỏ chai cho Công ty TNHH Bia và Nước Giải Khát Việt Nam với số tiền 2.312.766.000 đồng. Trong đó, tại Cửa hàng Tự Lực số tiền 2.219.286.000 đồng và Cửa hàng Tự lực Tân Uyên số tiền: 93.480.000 đồng.

6. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.123.261.337		877.990.596	
Công cụ, dụng cụ	305.971.092		293.246.547	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	282.053.438		285.740.011	
Thành phẩm	49.943.798.229		49.861.848.572	
Hàng hoá	3.124.320.304		6.134.086.345	
Hàng gửi đi bán	30.893.882		44.602.064	
Tổng cộng	54.810.298.282	-	57.497.514.135	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Chi phí trả trước	Đầu năm	Tăng	Kết chuyển chi phí	Cuối năm
a Chi phí trả trước ngắn hạn	15.000.000	549.204.020	450.358.739	113.845.281
Tổng cộng	15.000.000	549.204.020	450.358.739	113.845.281
b Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng	Kết chuyển chi phí	Cuối năm
	911.293.875	416.409.840	539.130.046	788.573.669
Tổng cộng	911.293.875	416.409.840	539.130.046	788.573.669

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
- Số dư đầu năm	18.023.984.092	7.689.500.062	5.251.716.968	-	713.233.628	31.678.434.750
- Mua trong năm	1.176.784.441	51.865.000	370.984.635	-	270.371.059	1.870.005.135
- Thanh lý, nhượng bán		(1.534.080.000)	(80.350.000)		-	(1.614.430.000)
Số dư cuối năm	19.200.768.533	6.207.285.062	5.542.351.603	-	983.604.687	31.934.009.885
Khấu hao lũy kế						
- Số dư đầu năm	7.618.489.359	6.168.843.934	3.608.395.108	-	11.436.077	17.407.164.478
- Khấu hao trong năm	637.578.438	346.514.989	566.980.010	-	118.012.934	1.669.086.371
- Thanh lý, nhượng bán		(1.534.080.000)	(80.350.000)		-	(1.614.430.000)
Số dư cuối năm	8.256.067.797	4.981.278.923	4.095.025.118	-	129.449.011	17.461.820.849
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu năm	10.405.494.733	1.520.656.128	1.643.321.860	-	701.797.551	14.271.270.272
- Số dư cuối năm	10.944.700.736	1.226.006.139	1.447.326.485	-	854.155.676	14.472.189.036
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng bao gồm:						
Nhà cửa, vật kiến trúc		4.077.080.058				
Máy móc thiết bị		3.824.107.515				
PTV/Tải, truyền dẫn		1.967.874.003				
Tổng cộng		9.869.061.576				

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
- Số dư đầu năm	10.078.231.700			-		10.078.231.700
- Mua trong năm						
Số dư cuối năm	10.078.231.700	-	-	-	-	10.078.231.700
Khấu hao lũy kế						
- Số dư đầu năm	2.085.937.618			-	-	2.085.937.618
- Khấu hao trong năm	458.304.504			-	-	458.304.504
Số dư cuối năm	2.544.242.122	-	-	-	-	2.544.242.122
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu năm	7.992.294.082	-	-	-	-	7.992.294.082
- Số dư cuối năm	7.533.989.578	-	-	-	-	7.533.989.578

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CÔNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Khác	Tổng cộng
- Số dư đầu năm	18.252.940.200				-	18.252.940.200
- Mua trong năm	800.000.000					800.000.000
- Giảm trong năm	(421.653.000)					(421.653.000)
Số dư cuối năm	18.631.287.200	-	-	-	-	18.631.287.200

Khấu hao lũy kế

- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-

Giá trị còn lại

- Số dư đầu năm	18.252.940.200	-	-	-	-	18.252.940.200
Số dư cuối năm	18.631.287.200	-	-	-	-	18.631.287.200

Quyền sử dụng đất bao gồm:

Thửa đất	Người đứng tên	Số tiền	Thời gian sử dụng
QSD đất tại Thị Trấn An Thạnh (*)	Lê Hữu Nghĩa	3.821.260.000	Đến 12/2023
QSD đất Mỹ Phước 3 (**)	Trần Danh, Nguyễn Tấn Đạt	542.700.000	Không thời hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

QSD đất Thạnh Bình (***)	Lê Hữu Nghĩa	1.061.820.000	Từ 04/12/09 đến 03/05/20
QSD đất KDC Chánh Nghĩa (E5-Ô14,15,16)	Cty CP Xây dựng và DV Công Cộng Bình Dương	4.592.000.000	Không thời hạn
QSD đất Thủ Dầu 1, Bình Dương (Lô VH-Ô67)	Cty CP Xây dựng và DV Công Cộng Bình Dương	2.486.707.200	Không thời hạn
QSD đất Thủ Dầu 1, Bình Dương (Lô VH-Ô7)	Cty CP Xây dựng và DV Công Cộng Bình Dương	1.793.600.000	Không thời hạn
QSD đất Thủ Dầu 1, Bình Dương (Lô VH-Ô8)	Cty CP Xây dựng và DV Công Cộng Bình Dương	1.739.600.000	Không thời hạn
QSD đất Thủ Dầu 1, Bình Dương (Lô VH-Ô9)	Cty CP Xây dựng và DV Công Cộng Bình Dương	1.793.600.000	Không thời hạn
QSD đất Tân Uyên, Bình Dương	Cty CP Xây dựng và DV Công Cộng Bình Dương	800.000.000	Không thời hạn
Tổng cộng		18.631.287.200	

(*) Ông Lê Hữu Nghĩa được ủy quyền đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Thị Trấn An Thạnh theo Giấy Ủy quyền số 07/TGD-UQ ngày 28/01/2008 với thời hạn ủy quyền khi công ty có nhu cầu thu hồi.

(**) Ông Nguyễn Tấn Đạt được ủy quyền đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại KDC Mỹ Phước 3 theo Giấy Ủy quyền số 49/TGD-UQ ngày 27/06/2008 với thời hạn ủy quyền khi công ty có nhu cầu thu hồi.

(***) Ông Lê Hữu Nghĩa được ủy quyền đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Thạnh Bình theo Giấy Ủy quyền số 298A/TGD-UQ ngày 20/10/2009 với thời hạn ủy quyền khi công ty có nhu cầu thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Xây dựng cơ bản dở dang	15.702.082	15.702.082	359.324.434	359.324.434
Xây dựng cơ bản - sửa chữa	109.640.000	109.640.000	-	-
Xây dựng cơ bản - sửa lò hỏa táng	1.957.856	1.957.856	-	-
Tổng cộng	127.299.938	127.299.938	359.324.434	359.324.434

12. Phải trả người bán

<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nghĩa Trang Dĩ An	64.882.000	64.882.000	33.000.000	33.000.000
- Nghĩa Trang Lái Thiêu	21.594.700	21.594.700	70.341.786	70.341.786
- Cty TNHH MTV Thương mại Sắt thép Lộc Phước An	-	-	25.217.280	25.217.280
- Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Việt - HT	101.218.700	101.218.700	62.182.800	62.182.800
- Cửa hàng tự lực Tân Uyên	-	-	143.757.542	143.757.542
- Nguyễn Thị Kim Thủy	47.580.520	47.580.520	-	-
- DNTN Nguyễn Dư	-	-	3.917.000	3.917.000
- Công ty TNHH Thanh Tiên	141.903.600	141.903.600	118.152.003	118.152.003
- Công ty TNHH TM Ba Xuyên	-	-	4.739.900	4.739.900
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Thủy Lợi Bình Dương	-	-	1.599.121.500	1.599.121.500
- Công ty TNHH Nông nghiệp TM-DV Tứ Long Phát	-	-	19.280.000	19.280.000
- Công ty TNHH TV Kiến Trúc & TT Nội Thất ID	29.508.000	29.508.000		
- Phạm Văn Nam	3.696.000	3.696.000		
- Khách hàng khác	2.770.000	2.770.000		
Tổng cộng	413.153.520	413.153.520	2.079.709.811	2.079.709.811

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. Người mua trả tiền trước	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền Thiết kế sửa chữa nhà phố	7.000.000	7.000.000
- Ứng trước các khách hàng Cửa hàng Tự Lực	801.923.000	450.280.500
- Trần Văn Phúc	200.000	-
- Mã Ngọc Nga	10.000.000	-
- Khách hàng khác	2.229.000	-
Tổng cộng	821.352.000	457.280.500

14. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT	136.964.856	2.525.516.834	2.298.329.888	364.151.802
Thuế TNDN	593.306.871	4.723.493.102	4.692.033.714	624.766.259
Thuế TNCN	333.942.396	611.559.711	730.352.015	215.150.092
Thuế tài nguyên	872.280	10.975.770	11.016.900	831.150
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	209.270.608	209.270.608	-
Thuế môn bài		16.500.000	16.500.000	
Các loại thuế khác	22.563.687	34.194.327	56.758.014	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	148.602.600	530.870.500	535.600.000	143.873.100
Tổng cộng	1.236.252.690	8.662.380.852	8.549.861.139	1.348.772.403

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT	364.151.802	136.964.856
Thuế TNDN	624.766.259	593.306.871
Thuế TNCN	215.150.092	333.942.396
Thuế tài nguyên	831.150	872.280
Các loại thuế khác	-	22.563.687
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	143.873.100	148.602.600
Tổng cộng	1.348.772.403	1.236.252.690

Số thuế phải nộp của doanh nghiệp chưa được Cơ quan Thuế quyết toán. Do đó, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. Phải trả công nhân viên

- Lương công nhân viên

Tổng cộng

Cuối năm	Đầu năm
2.551.650.673	1.442.055.177
2.551.650.673	1.442.055.177

16. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả ngắn hạn (*)

Tổng cộng

Cuối năm	Đầu năm
450.000.000	667.375.000
450.000.000	667.375.000

(*) Là khoản lãi trái phiếu phải trả cho các trái chủ với tổng mệnh giá là 20.000.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu thả nổi và được xác định bằng lãi suất huy động bằng Đồng Việt Nam tiền gửi bình quân 12 tháng của 03 Ngân hàng là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Công thương Việt Nam (Viettinbank) và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) cộng thêm 3%.

Kỳ hạn trả lãi: cuối mỗi 06 tháng trả một lần.

17. Doanh thu chưa thực hiện

a Ngắn hạn

- Doanh Thu nhận trước: MB HT2_Vietnammobile

- Doanh Thu nhận trước: MB xay bột đất_NTLTB

Tổng cộng

Cuối năm	Đầu năm
34.545.456	34.545.456
7.061.818	6.783.636
41.607.274	41.329.092

b Dài hạn

- Doanh Thu nhận trước: Chăm sóc mộ Lái Thiêu

- Doanh Thu nhận trước: Chăm sóc mộ Nghĩa trang Dĩ An

Các khoản tiền nhận trước chăm sóc mộ tại Nghĩa Trang LX

Tổng cộng

4.829.555.153	3.151.142.138
745.350.000	637.970.000
1.428.036.825	297.176.087
7.002.941.978	4.086.288.225

18. Phải trả khác

a Phải trả ngắn hạn khác

- Bảo hiểm Xã hội nghỉ dưỡng sức, thai sản

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Cửa hàng tự Lực)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (CHTL Tân Uyên)

- Phải trả Cửa hàng tự Lực

- Cổ tức phải trả cho Cổ đông

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm y tế

- Cán bộ công nhân viên

- Hoa hồng

Cuối năm	Đầu năm
-	-
16.500.000	16.500.000
338.026.800	280.715.800
98.379.000	69.024.000
230.426.979	200.777.063
	6.750.000.000
2.671.325	-
323.000	-
8.400.000	6.727.500
12.100.000	8.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Phụ cấp độc hại	2.011.100	-		
- Ủy ban nhân dân Thành phố Long Xuyên (*)	1.000.000.000	2.943.452.000		
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	801.600	-		
Tổng cộng	1.709.639.804	10.275.696.363		
b Phải trả dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	223.243.400	176.243.400		
Tổng cộng	223.243.400	176.243.400		
Chủ yếu bao gồm:				
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Thuận An - Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 09/HĐ.CT ngày 14/6/2007	66.000.000	66.000.000		
- Công ty TNHH May TM -XNK Tân Thiên Mã - Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐ.CT ngày 14/6/2007	16.778.400	16.778.400		
- Nguyễn Đức Dân	-	21.000.000		
- Phạm Ngọc Đức	12.000.000	12.000.000		
- Các khoản thế chấp thuê đất	128.465.000	60.465.000		
19. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm		
a Ngắn hạn				
- Dự phòng vỏ chai bia	12.000.000			
Tổng cộng	12.000.000	-		
20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Quỹ khen thưởng	-	1.300.734.307	1.300.734.307	-
Quỹ phúc lợi	62.136.572		19.100.000	43.036.572
Tổng cộng	62.136.572	1.300.734.307	1.319.834.307	43.036.572

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

21. Vay và nợ thuế tài chính

a	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	Đầu năm			Trong năm			Cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
•	Vay dài hạn								
	- Vay và nợ dài hạn (*)	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000		
	Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	-		20.000.000.000	20.000.000.000		

(*) Là khoản nợ phát hành trái phiếu theo Hợp đồng tư vấn phát hành và bảo lãnh phát hành trái phiếu riêng lẻ số : 07/2013/H ĐTV/PH-BLPH ngày 23 tháng 08 năm 2013 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất với nội dung như sau:

Tên trái phiếu: Trái phiếu phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Công cộng Bình Dương

Loại trái phiếu: Trái phiếu phát hành riêng lẻ

Mã trái phiếu: BPS-B2013

Hình thức trái phiếu: Chứng chỉ vật chất

Lãi suất trái phiếu: lãi suất trái phiếu thả nổi và được xác định bằng Đồng Việt Nam tiền gởi bình quân 12 tháng của 03 Ngân hàng là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Công thương Việt Nam (Viettinbank) và Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) cộng thêm 3%.

Kỳ hạn trả lãi: 06 tháng trả một lần

Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng/01 trái phiếu

Tổng số phiếu chào bán: 40 trái phiếu

Tổng giá trị trái phiếu chào bán: 20.000.000.000 đồng

Kỳ hạn trái phiếu: 05 năm

Thời điểm phát hành: Quý III/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000			9.063.312.320	15.979.737.007		70.043.049.327
Tăng vốn năm trước	9.000.000.000	-		4.516.360.780			13.516.360.780
Giảm vốn năm trước							
Lãi trong năm trước					12.704.583.015		12.704.583.015
Chuyển tăng vốn trong năm					(9.000.000.000)		(9.000.000.000)
Trích quỹ từ LN sau thuế					(169.064.208)		(169.064.208)
Giảm khác							
Số dư cuối năm trước	54.000.000.000	-	-	13.579.673.100	19.515.255.814	-	87.094.928.914
Tăng vốn năm nay	-			1.951.101.460			1.951.101.460
Giảm vốn năm nay	-						
Lãi trong năm					17.957.372.594		17.957.372.594
Chia cổ tức							
Trích quỹ từ LN sau thuế					(3.251.835.767)		(3.251.835.767)
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	54.000.000.000	-	-	15.530.774.560	34.220.792.641	-	103.751.567.201

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Trong đó

- Do pháp nhân nắm giữ

- Do cá nhân nắm giữ

Chi tiết các thành viên góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Tổng công ty Đầu Tư & KD Vốn Nhà Nước (SCIC)

- Ông Trần Danh

- Ông Lê Hữu Nghĩa

- Các cổ đông khác

Tổng cộng

Cuối năm

Đầu năm

54.000.000.000

54.000.000.000

16.200.000.000

16.200.000.000

37.800.000.000

37.800.000.000

Số tiền

%

16.200.000.000

30%

8.905.990.000

16%

5.781.060.000

11%

23.112.950.000

43%

54.000.000.000

100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

Năm trước

54.000.000.000

45.000.000.000

9.000.000.000

54.000.000.000

54.000.000.000

9.000.000.000

Cuối năm

Đầu năm

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

5.400.000

5.400.000

5.400.000

5.400.000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

Cuối năm

Đầu năm

e. Quỹ đầu tư phát triển

- Số dư đầu năm

Tăng do chuyển từ quỹ dự phòng tài chính

Tăng từ trích LNST

Giảm trong năm

- Số dư cuối năm

Năm nay

Năm trước

13.579.673.100

9.063.312.320

4.516.360.780

1.951.101.460

15.530.774.560

13.579.673.100

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Năm nay	Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.510.964.464	253.710.692.470
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng		
+ Doanh Thu xây mộ Nghĩa Trang Lái Thiêu	3.139.014.724	3.122.040.000
+ Doanh Thu xây mộ Nghĩa Trang Dĩ An	2.641.400.000	3.040.700.000
+ Doanh Thu bán hàng Cửa hàng tự Lực	245.667.887.832	180.298.157.727
+ Doanh Thu bán hàng CHTL Tân Uyên	45.208.612.486	30.302.956.288
+ Doanh Thu bán hàng khác		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.065.251.019	29.702.745.980
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	9.599.009.905	5.071.694.537
Doanh thu Công ty con Long Xuyên	4.189.788.498	2.172.397.938
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.510.964.464	253.710.692.470
02. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng Cơ Sở Mai Táng		-
Giá vốn xây mộ Nghĩa Trang Lái Thiêu	2.043.434.979	2.130.623.837
Giá vốn xây mộ Nghĩa Trang Dĩ An	1.629.032.600	1.807.562.332
Giá vốn bán hàng Cửa hàng Tự Lực	241.526.731.546	177.789.366.319
Giá vốn bán hàng CHTL Tân Uyên	44.478.021.675	29.872.414.201
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.329.353.654	15.328.522.624
Giá vốn Công ty con Long Xuyên	1.682.237.528	1.644.658.689
Tổng cộng	305.688.811.982	228.573.148.002
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	132.641.827	82.617.265
Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.050.000	273.123.500
Doanh thu bán cổ phiếu		977.000.000
Tổng cộng	217.691.827	1.332.740.765

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Năm nay	Năm trước
04. Chi phí tài chính		
Dự phòng giảm giá đầu tư		30.000.000
Lãi trái phiếu	1.945.571.726	1.921.700.000
Chi phí giá vốn cổ phiếu		
Hoàn nhập dự phòng cổ phiếu	(135.000.000)	-
Chi phí lãi vay		515.261.250
Hoa hồng bán đất	188.152.800	86.600.000
Chi phí tài chính khác	4.964.850	4.215.120
Tổng cộng	2.003.689.376	2.557.776.370
05. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.017.357.822	1.609.157.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.560.654	245.567.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.914.906	40.496.405
Chi phí bằng tiền khác	1.013.628.385	979.802.874
Tổng cộng	3.361.461.767	2.875.024.621
06. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.302.028.035	3.841.039.343
Chi phí vật liệu quản lý	91.093.546	61.424.685
Chi phí đồ dùng văn phòng	397.185.624	22.963.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.247.466	317.676.880
Thuế, phí và lệ phí	106.274.151	90.732.364
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.248.319	106.532.538
Chi phí bằng tiền khác	2.460.557.610	1.907.158.992
Tổng cộng	8.063.634.751	6.347.527.998
07. Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	1.622.754.048	1.150.549.507
Tổng cộng	1.622.754.048	1.150.549.507
<i>Các khoản thu nhập khác chiếm đa số là các khoản thu tiền hoa hồng bán hàng bia cho Công ty TNHH Bia và Nước Giải Khát Việt Nam.</i>		
08. Chi phí khác		
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	388.125.000	-
Chi phí khác	164.821.767	-
Tổng cộng	552.946.767	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các loại công cụ tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.039.526.954		10.222.201.174	
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác	11.891.889.115	(52.898.100)	7.836.649.149	(52.898.100)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	3.022.510.000	(120.000.000)	3.022.510.000	(255.000.000)
Tổng cộng	28.953.926.069	(172.898.100)	21.081.360.323	(307.898.100)

Công nợ tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán, phải trả khác	2.346.036.724	12.531.649.574
Các khoản nợ vay và nợ thuê tài chính	20.000.000.000	20.000.000.000
Chi phí phải trả	450.000.000	667.375.000
Dự phòng phải trả	12.000.000	-
Tổng cộng	22.808.036.724	33.199.024.574

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

(i) Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ trong đó đối với hoạt động kinh doanh xuất khẩu, các khách hàng đối tác nước ngoài và các khoản vay ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(ii) Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải trả cho các khoản vay có gốc ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hoá lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

(iii) Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hoá danh mục đầu tư và các mức giới hạn hiện thực lãi, cắt lỗ.

Đối với Công ty Ban giám đốc đánh giá rủi ro về giá tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

c. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thoả thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 31/12/2015	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.039.526.954		14.039.526.954
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác	9.524.605.015	2.314.386.000	11.838.991.015
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn		2.902.510.000	2.902.510.000
Tổng cộng	23.564.131.969	5.216.896.000	28.781.027.969

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công nợ tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	2.122.793.324	223.243.400	2.346.036.724
Phải trả vay và nợ thuê tài chính	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Chi phí phải trả	450.000.000		450.000.000
Dự phòng phải trả	12.000.000		12.000.000
Tổng cộng	2.572.793.324	20.223.243.400	22.808.036.724
Chênh lệch thanh khoản thuần	20.991.338.645	(15.006.347.400)	5.972.991.245
Tại ngày 01/01/2015	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.222.201.174		10.222.201.174
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác	6.120.932.049	1.662.819.000	7.783.751.049
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn		2.767.510.000	2.767.510.000
Tổng cộng	16.343.133.223	4.430.329.000	20.773.462.223
Công nợ tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	12.355.406.174	176.243.400	12.531.649.574
Phải trả vay và nợ thuê tài chính	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Chi phí phải trả	667.375.000		667.375.000
Dự phòng phải trả	-		-
Tổng cộng	13.022.781.174	20.176.243.400	33.199.024.574
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.320.352.049	(15.745.914.400)	(12.425.562.351)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG CỘNG BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày theo Quyết định 15)	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày theo Thông tư 200)	Chênh lệch trình bày lại
- Phải thu ngắn hạn khác	60.347.518	2.463.838.447	2.403.490.929
- Tài sản ngắn hạn khác	2.403.490.929	-	(2.403.490.929)
- Phải thu dài hạn khác		1.662.819.000	1.662.819.000
- Tài sản dài hạn khác	1.662.819.000	-	(1.662.819.000)

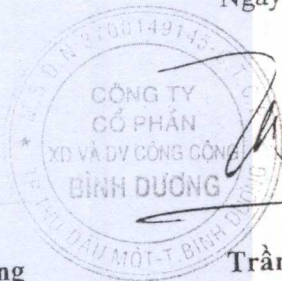
3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Ngày 25 tháng 03 năm 2016

Võ Thị Thanh Thảo
Người lập biểu

Đồng Thị Ngân Thương
Kế toán trưởng



Trần Danh
Tổng Giám đốc

